



**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI
VÀ THƯƠNG MẠI – VINALINK**

MCK: VNL

145 – 147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, TP.HCM

Website: www.vinalinklogistics.com – E-mail: headoffice@vinalinklogistics.com

Tel: (08) 38255 389 – 39434 290

Fax: (08) 39405 331 – 39405 329

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2/2013**

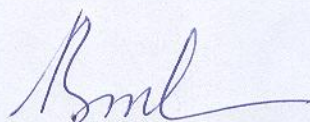
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			2013	2012 (Báo cáo riêng)	2013	2012 (Báo cáo riêng)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		141,828,777,270	110,656,699,791	251,882,531,345	211,358,820,419
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10	VI.1	141,828,777,270	110,656,699,791	251,882,531,345	211,358,820,419
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	135,283,898,040	104,520,571,889	238,496,570,880	199,170,313,004
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		6,544,879,230	6,136,127,902	13,385,960,465	12,188,507,415
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,446,593,916	3,257,096,633	4,732,180,558	8,089,844,375
7. Chi phí tài chính	22		1,758,950,218	1,147,343,375	4,992,164,144	3,322,590,017
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,208,335,307	2,317,178,463	6,107,822,369	4,831,386,606
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,024,187,621	5,928,702,697	7,018,154,510	12,124,375,167
11. Thu nhập khác	31		454,545,455	-	454,545,455	-
12. Chi phí khác	32		169,694,437	-	172,384,419	-
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		284,851,018	-	282,161,036	-
14. Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50		3,564,277,122		7,042,981,309	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		7,873,315,761	5,928,702,697	14,343,296,855	12,124,375,167
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	61		972,326,124	1,047,990,998	1,816,107,802	2,055,012,204
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		6,900,989,637	4,880,711,699	12,527,189,053	10,069,362,963
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71					
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	72		6,900,989,637	4,880,711,699	12,527,189,053	10,069,362,963
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu Công ty mẹ	80		767	542	1,392	1,119

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BÌNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NAM TIẾN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2013

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (Báo cáo riêng)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		125,577,116,812	125,612,259,228
I. Tiền	110	V.1	35,108,163,368	52,804,286,480
1. Tiền	111		27,461,648,459	43,389,286,480
2. Các khoản tương đương tiền	112		7,646,514,909	9,415,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	620,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	620,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	81,413,718,295	68,569,116,498
1. Phải thu khách hàng	131		61,007,626,356	46,275,808,840
2. Trả trước cho người bán	132		14,180,952,960	16,487,181,302
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		8,469,460,700	8,050,448,077
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2,244,321,721)	(2,244,321,721)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,055,235,149	3,618,856,250
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,296,648,438	498,500,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		33,456,569	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.3	5,725,130,142	3,120,356,250
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		80,119,984,970	56,968,256,881
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		12,495,979,605	13,761,150,939
1. TSCĐ hữu hình	221	V.4	12,495,979,605	13,761,150,939
- Nguyên giá	222		30,817,165,292	32,038,970,280
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18,321,185,687)	(18,277,819,341)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2013

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-	-	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-	
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.5	66,965,688,882	42,394,371,802
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	66,239,538,882	41,668,221,802	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	726,150,000	726,150,000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	-	-	
V. Tài sản dài hạn khác	260	658,316,483	812,734,140	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	210,892,483	371,310,140	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-	
3. Tài sản dài hạn khác	268	447,424,000	441,424,000	
VI. Lợi thế thương mại	269	-	-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	205,697,101,782	182,580,516,109	

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (Báo cáo riêng)
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		50,476,522,790	48,917,259,428
I. Nợ ngắn hạn	310		50,151,772,430	48,592,509,068
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312	V.6	27,095,158,579	21,974,716,464
3. Người mua trả tiền trước	313	V.6	5,441,283,910	10,078,324,157
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.7	5,887,264,944	3,373,013,950
5. Phải trả người lao động	315	V.8	3,038,961,305	7,433,529,020
6. Chi phí phải trả	316		2,991,074,819	1,887,494,160
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1,098,344,250	1,264,892,694
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.9	4,599,684,623	2,580,538,623
II. Nợ dài hạn	330		324,750,360	324,750,360
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		324,750,360	324,750,360
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

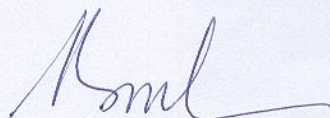
Quý 2 năm 2013

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		155,220,578,992	133,663,256,681
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410	V.10	155,220,578,992	133,663,256,681
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90,000,000,000	90,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,203,566,453	4,950,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		5,000,000,000	4,000,000,000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(197,133,529)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(19,235,334)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,147,000,708	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		120,614,035	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,614,841,247	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	V.10.4	51,350,925,412	34,713,256,681
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		205,697,101,782	182,580,516,109

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BÌNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NAM TIẾN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ 2 NĂM 2013

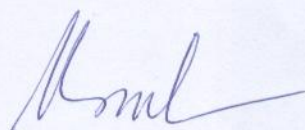
I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Stt	Nội dung	Số dư đầu năm (Báo cáo riêng)	Số dư cuối quý
I	Tài sản ngắn hạn	125,612,259,228	125,577,116,812
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	52,804,286,480	35,108,163,368
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	620,000,000	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	68,569,116,498	81,413,718,295
4	Hàng tồn kho		
5	Tài sản ngắn hạn khác	3,618,856,250	9,055,235,149
II	Tài sản dài hạn	56,968,256,881	80,119,984,970
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	13,761,150,939	12,495,979,605
	- Tài sản cố định hữu hình	13,761,150,939	12,495,979,605
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	42,394,371,802	66,965,688,882
5	Tài sản dài hạn khác	812,734,140	658,316,483
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	182,580,516,109	205,697,101,782
IV	Nợ phải trả	48,917,259,428	50,476,522,790
1	Nợ ngắn hạn	48,592,509,068	50,151,772,430
2	Nợ dài hạn	324,750,360	324,750,360
V	Vốn chủ sở hữu	133,663,256,681	155,220,578,992
1	Vốn chủ sở hữu	133,663,256,681	155,220,578,992
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90,000,000,000	90,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	4,950,000,000	5,203,566,453
	- Vốn khác của chủ sở hữu	4,000,000,000	5,000,000,000
	- Cổ phiếu quỹ		(197,133,529)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(19,235,334)
	- Các quỹ		3,882,455,990
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	34,713,256,681	51,350,925,412
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	Lợi ích của cổ đông thiểu số		
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	182,580,516,109	205,697,101,782

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2013	Lũy kế từ đầu năm
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	141,828,777,270	251,882,531,345
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	141,828,777,270	251,882,531,345
4	Giá vốn hàng bán	135,283,898,040	238,496,570,880
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6,544,879,230	13,385,960,465
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2,446,593,916	4,732,180,558
7	Chi phí tài chính	1,758,950,218	4,992,164,144
8	Chi phí bán hàng		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,208,335,307	6,107,822,369
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4,024,187,621	7,018,154,510
11	Thu nhập khác	454,545,455	454,545,455
12	Chi phí khác	169,694,437	172,384,419
13	Lợi nhuận khác	284,851,018	282,161,036
14	Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	3,564,277,122	7,042,981,309
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7,873,315,761	14,343,296,855
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	972,326,124	1,816,107,802
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
18	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		
19	Lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty mẹ	6,900,989,637	12,527,189,053
20	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	767	1,392

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BÌNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NAM TIẾN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

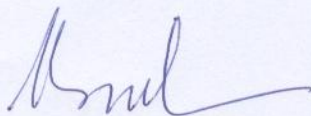
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2013	2012 (Báo cáo riêng)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		14,343,296,855	12,124,375,167
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		1,596,805,810	1,532,248,377
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05		(8,213,845,408)	(4,565,835,497)
Chi phí lãi vay	06		-	-
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		7,726,257,257	9,090,788,047
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(14,763,064,258)	(6,561,880,350)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		-	-
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		(614,794,104)	2,449,488,206
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12		(2,447,495,829)	(234,463,449)
Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,313,340,362)	(3,815,662,076)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		169,694,436	191,000,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(520,462,000)	(1,549,396,779)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11,763,204,860)	(430,126,401)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(691,563,864)	(138,799,090)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		284,851,018	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		620,000,000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4,899,983,500)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	855,000,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,900,213,081	7,925,835,497
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,213,516,735	8,642,036,407
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33		-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		(7,149,446,000)	(7,200,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7,149,446,000)	(7,200,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(17,699,134,125)	1,011,910,006
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		52,804,286,480	35,163,560,121
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3,011,013	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		35,108,163,368	36,175,470,127

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BÌNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NAM TIỀN

THUYẾT MINH BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu kỳ trước	90,000,000,000	4,950,000,000	3,000,000,000	-	-	26,784,766,403	124,734,766,403
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	26,225,647,057	26,225,647,057
- Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(13,500,000,000)	(13,500,000,000)
- Tăng vốn điều lệ từ cổ tức	-	-	1,000,000,000	-	-	(1,000,000,000)	-
- Trích quỹ khen thưởng trong năm trước	-	-	-	-	-	(3,738,940,000)	(3,738,940,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(58,216,779)	(58,216,779)
- Số dư cuối kỳ trước Số dư đầu kỳ này	90,000,000,000	4,950,000,000	4,000,000,000	-	-	34,713,256,681	133,663,256,681
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	12,527,189,053	12,527,189,053
- Lợi ích liên doanh liên kết đầu kỳ phân bổ	-	253,566,453	3,882,455,990	(197,133,529)	(19,235,334)	16,359,887,678	20,279,541,258
- Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	(7,200,000,000)	(7,200,000,000)
- Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	(1,320,000,000)	(1,320,000,000)
- Tăng khác (Bổ sung VDL)	-	-	1,000,000,000	-	-	(1,000,000,000)	-
- Trích quỹ khen thưởng năm 2011 trong năm nay	-	-	-	-	-	(2,729,408,000)	(2,729,408,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ này	90,000,000,000	5,203,566,453	8,882,455,990	(197,133,529)	(19,235,334)	51,350,925,412	155,220,578,992

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng



Trần Thị Bình



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Giao nhận vận tải và Thương mại được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999 (đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 20 tháng 10 năm 2009) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 90,000,000,000 VNĐ

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2013 là 90,000,000,000 VNĐ

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: 145 - 147 Nguyễn Tất Thành, Q. 4, Tp. Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con, được trình bày tại mục I.8 dưới đây

Ngoài ra, Công ty còn có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0113000049 ngày 29 tháng 12 năm 2000 và thay đổi gần đây nhất là vào ngày 15 tháng 06 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0213005696 ngày 22 tháng 09 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Kinh doanh các dịch vụ : giao nhận vận tải, kho, gom hàng xuất nhập khẩu, dịch vụ thủ tục hải quan và các dịch vụ khác : tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, giám định , kiểm kiện

Đại lý tàu biển , đại lý : lưu cước, quản lý vỏ container cho các hãng tàu.

Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách.

Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài .

Kinh doanh : kho bảo quản hàng hóa, vận tải hàng hóa.

Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức.

Kinh doanh dịch vụ Logistics.

Kinh doanh xuất nhập khẩu và nhận ủy thác xuất nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

Gia công đồ gỗ, hàng bằng gỗ sò, đồ gia dụng bằng nylon- PVC, hàng dệt may...

Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thuê và cho thuê văn phòng ,kinh doanh nhà.

Đại lý cho các công ty chuyển phát nhanh trong và ngoài nước.

Đầu tư tài chính và các dịch vụ khác Nhà nước không cấm.

Dịch vụ chuyển phát

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính 30/06/2013: Không có hoạt động nào làm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của đơn vị.

5. Tổng số Công nhân viên Công ty: 330 người

6. Thành viên Hội Đồng Quản trị

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Nam Tiến	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Thế Đức	Phó Chủ tịch HĐQT
Bà Trần Xuân Hồng	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Ngọc Loan	Thành viên HĐQT
Ông Trương Minh Long	Thành viên HĐQT

7. Thành viên Ban Giám Đốc

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Nam Tiến	Tổng Giám Đốc
Ông Lê Quốc Hùng	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Đinh Quang Ngọc	Phó Tổng Giám Đốc
Bà Trần Thị Bình	Kế toán trưởng

**8. Danh sách các công ty con được hợp nhất
Công ty con trực tiếp**

<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</u>
- Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia)	Số 144, Đường 169, Sangket Veal Vong, Khan 7Makara, Phnom Penh, Vương quốc Campuchia	100%	100%

9. Danh sách Công ty liên doanh, liên kết được tổng hợp quyền lợi vào báo cáo tài chính hợp nhất

<u>Tên công ty liên doanh, liên kết</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của Công ty</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty</u>
- Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương Hà Nội	Số 2, Đường Bích Câu, Quốc Tử Giám, Đống Đa, Hà Nội	24.12%	24.12%
- Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	Số 184, Đường Trần Phú, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	29.28%	29.28%
- Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina	Số 18A, Đường Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.	9.15%	9.15%
- Công ty Liên Doanh Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển	Số 44, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	51%	51%
- Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	Số 30, Đường Phan Thúc Duyệt, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	49%	49%
- Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	Số 145-147, Đường Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	45%	45%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng là chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty hạch toán tỷ giá hối đoái theo phương pháp tỷ giá hạch toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng Cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định: Tài sản cố định được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ chi phí doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sử dụng

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25	năm
Máy móc, thiết bị	04 - 10	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Lương

Căn cứ quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập

Công ty ghi nhận doanh thu trong kỳ dựa trên hóa đơn tài chính phát hành và nghiệp vụ kinh doanh đã hoàn thành

7. Thuế

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất công ty đang áp dụng là 20% đối với KQ hoạt động kinh doanh

8. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Các bên được coi là có liên quan nếu 1 bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động

9. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải và Thương Mại, báo cáo tài chính công ty con đã được đề cập tại mục 1.8 của Thuyết minh này và phần quyền lợi của Công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng giai đoạn tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa công ty con và Công ty.

Các số dư và các giao dịch nội bộ đã được loại trừ.

Tại thời điểm thụ đắc Công ty con, lợi thế thương mại được xác định là khoản chênh lệch giữa các chi phí đầu tư và giá trị thuần của những tài sản thuần có thể xác định. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất tối đa không quá 10 năm.

10. Số liệu so sánh

Do đây là năm đầu tiên Công ty hợp nhất báo cáo tài chính, số liệu so sánh là số đầu năm của báo cáo riêng Công ty mẹ đã được kiểm toán.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2013	01/01/2013
Tiền mặt	1,516,815,904	1,852,134,389
Tiền gửi ngân hàng	25,944,832,555	41,537,152,091
Các khoản tương đương tiền	7,646,514,909	9,415,000,000
Tổng cộng	35,108,163,368	52,804,286,480

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/06/2013	01/01/2013
Phải thu khách hàng	61,007,626,356	46,275,808,840
Trả trước cho người bán	14,180,952,960	16,487,181,302
Các khoản phải thu khác	8,469,460,700	8,050,448,077
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	83,658,040,016	70,813,438,219
Dự phòng phải thu khó đòi	(2,244,321,721)	(2,244,321,721)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	81,413,718,295	68,569,116,498

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Khoản trả trước cho người bán chủ yếu là 2 khoản ứng trước sau:

- Khoản ứng trước 60% giá trị hợp đồng cho Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hiệp Phước Khánh về việc thực hiện dịch vụ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, xin giấy phép đầu tư xây dựng kho bãi và nhà xưởng tại Xã Phước Hòa, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với số tiền là 3.087.000.000 đồng.

- Khoản ứng trước 18% giá trị hợp đồng cho Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Phú An Thạnh - Long An về việc thuê quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng trên đất tại Khu công nghiệp Bắc An Thạnh, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An với số tiền là 4.886.532.207 đồng.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	30/06/2013	01/01/2013
- Giá trị các khoản đầu tư vào 127.132 m2 đất ở Nhơn Trạch - Đồng Nai	7,396,356,080	7,396,356,080
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	915,568,000	-
- Các khoản khác	157,536,620	654,091,997
Tổng cộng	8,469,460,700	8,050,448,077

3. Tài sản ngắn hạn khác

Chủ yếu là khoản tạm ứng cho nhân viên để làm hàng

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định Hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	8,082,292,806	2,148,489,070	20,193,011,461	1,615,176,943	-	32,038,970,280
- Tăng trong năm	-	14,272,727	392,755,000	284,536,137	-	691,563,864
- Giảm khác	29,319,000	493,871,124	427,266,667	962,912,061	-	1,913,368,852
Số dư cuối quý	8,052,973,806	1,668,890,673	20,158,499,794	936,801,019	-	30,817,165,292
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5,761,917,498	1,108,967,959	10,192,061,550	1,214,872,334	-	18,277,819,341
- Khấu hao trong năm	307,506,804	122,328,064	1,018,232,684	148,738,258	-	1,596,805,810
- Giảm khác	29,319,000	431,012,482	257,572,230	835,535,752	-	1,553,439,464
Số dư cuối quý	6,040,105,302	800,283,541	10,952,722,004	528,074,840	-	18,321,185,687
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	2,320,375,308	1,039,521,111	10,000,949,911	400,304,609	-	13,761,150,939
Số dư cuối năm	2,012,868,504	868,607,132	9,205,777,790	408,726,179	-	12,495,979,605

* Giá trị nguyên giá của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: VNĐ.

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: VNĐ.

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không.

5. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2013	01/01/2013
Đầu tư vào công ty liên kết	42,793,375,476	27,800,700,000
Đầu tư vào công ty liên doanh	23,446,163,406	13,867,521,802
Đầu tư dài hạn khác	726,150,000	726,150,000

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	66,965,688,882	42,394,371,802
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	66,965,688,882	42,394,371,802

Đầu tư vào công ty liên kết được chi tiết như sau:

	Số lượng cổ phần	Vốn góp theo phương pháp giá gốc đến 30/06/2013	Vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu đến 30/06/2013
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương Hà Nội (Vinatrans Hà Nội)	1,320,000	13,200,000,000	20,672,339,560
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	439,200	4,392,000,000	7,012,352,416
Công ty Cổ phần Logistic Kim Thành	1,190,870	15,108,683,500	15,108,683,500
Tổng cộng		32,700,683,500	42,793,375,476

Đầu tư vào công ty liên doanh được chi tiết như sau:

	Tỷ lệ quyền lợi	Vốn góp theo phương pháp giá gốc đến 30/06/2013	Vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu đến 30/06/2013
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	9.15%	4,908,430,302	9,650,586,465
Công ty Liên Doanh Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	51%	3,680,051,500	4,388,723,935
Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	49%	3,148,740,000	4,525,868,909
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	45%	2,130,300,000	4,880,984,097
Tổng cộng		13,867,521,802	23,446,163,406

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

		30/06/2013		01/01/2013
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vinatrans	9.81%	726,150,000	9.81%	726,150,000
Tổng cộng		726,150,000		726,150,000

6. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	30/06/2013	01/01/2013
Phải trả người bán	27,095,158,579	21,974,716,464
Người mua trả tiền trước	5,441,283,910	10,078,324,157
Tổng cộng	32,536,442,489	32,053,040,621

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD.

	Quý 2 năm 2013	Quý 2 năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	141,828,777,270	110,656,699,791
+ Doanh thu Khối Đường biển	28,074,840,553	24,715,039,048
+ Doanh thu Khối Hàng không	37,768,606,485	39,539,981,901
+ Doanh thu Hapag Lloyd	-	654,782,909
+ Doanh thu CN Hanoi	48,051,685,121	24,241,962,845
+ Doanh thu CN Hải Phòng	12,179,900,444	8,340,126,768
+ Doanh thu Khối Logistics	15,641,720,715	13,164,806,320
+ Doanh thu Công ty con	112,023,952	-
2. Giá vốn hàng bán	135,283,898,040	104,520,571,889
+ Giá vốn Khối Đường biển	26,577,715,367	24,183,629,849
+ Giá vốn Khối Hàng không	36,773,076,768	36,395,297,536
+ Giá vốn Hapag Lloyd	-	652,761,256
+ Giá vốn CN Hanoi	46,778,883,082	23,789,711,929
+ Giá vốn CN Hải Phòng	12,012,161,667	7,942,502,413
+ Giá vốn Khối Logistics	12,524,228,985	11,556,668,906
+ Giá vốn Công ty con	617,832,171	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	2,446,593,916	3,257,096,633
Chênh lệch tỷ giá	1,661,315,438	887,741,380
Chuyển nhượng chứng khoán	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	680,000,430	2,141,358,090
Lãi ngân hàng	74,140,263	227,997,163

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

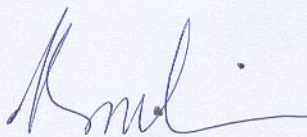
- Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cung cấp dịch vụ	55,410,652	
Sử dụng dịch vụ	1,579,581,665	
Góp vốn	4,899,983,500	-

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị	146,000,000	406,000,000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1,124,740,400	1,147,635,000
Tổng cộng	1,270,740,400	1,553,635,000

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ BÌNH**TỔNG GIÁM ĐỐC**

NGUYỄN NAM TIẾN